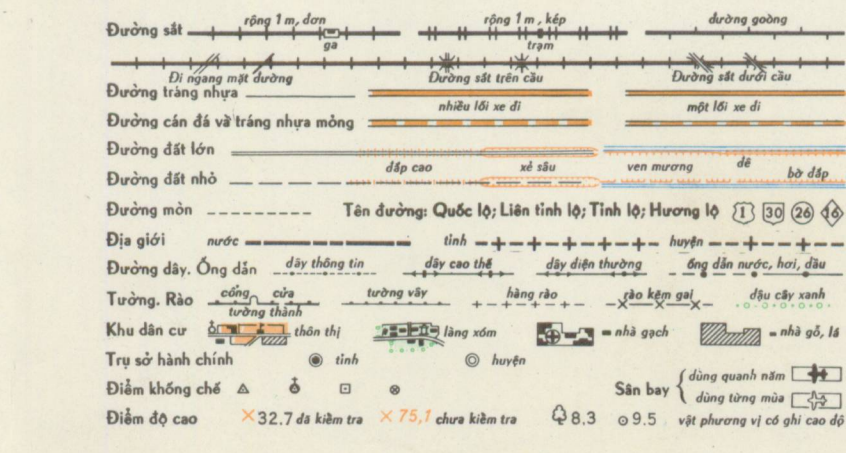
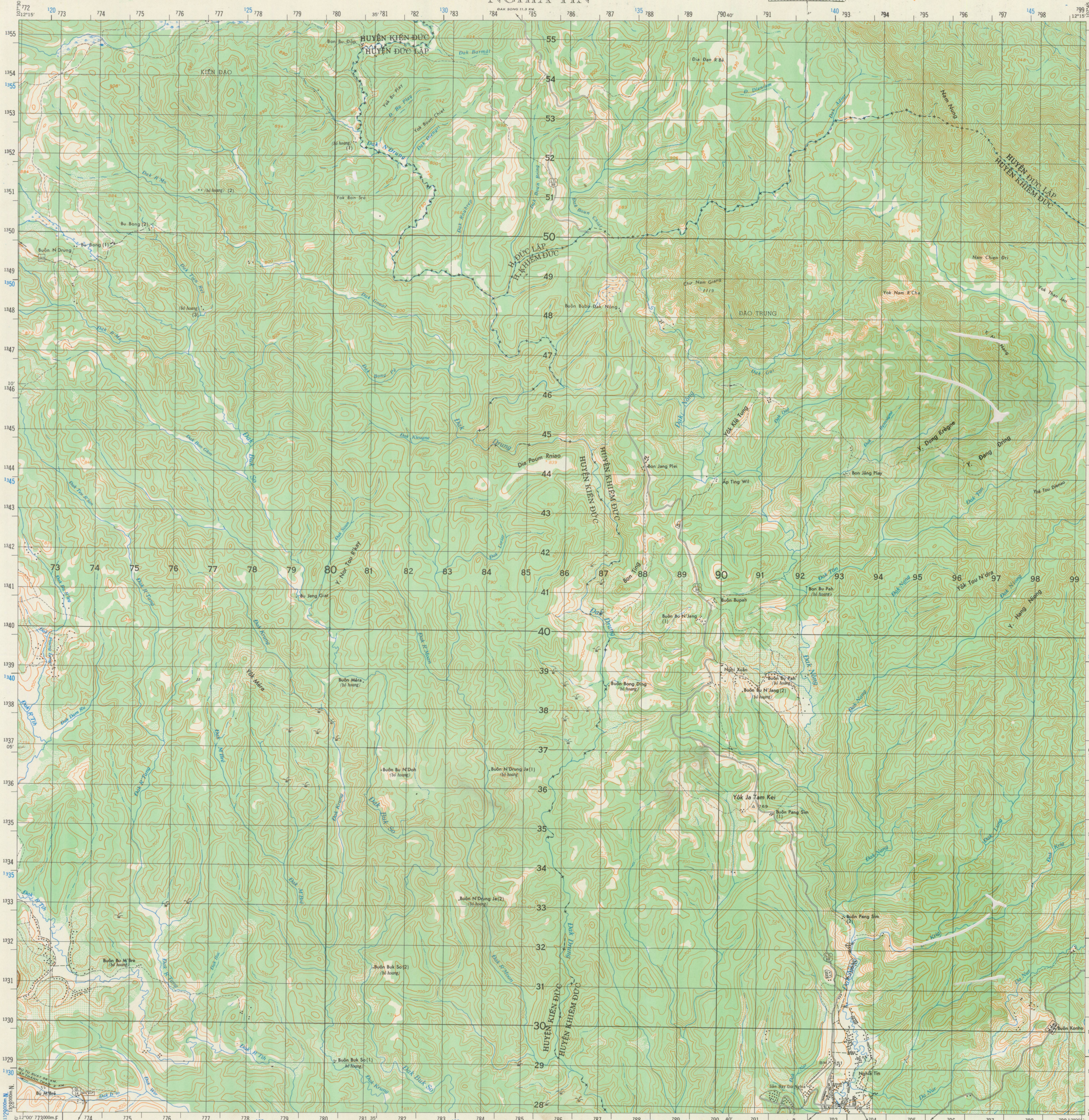
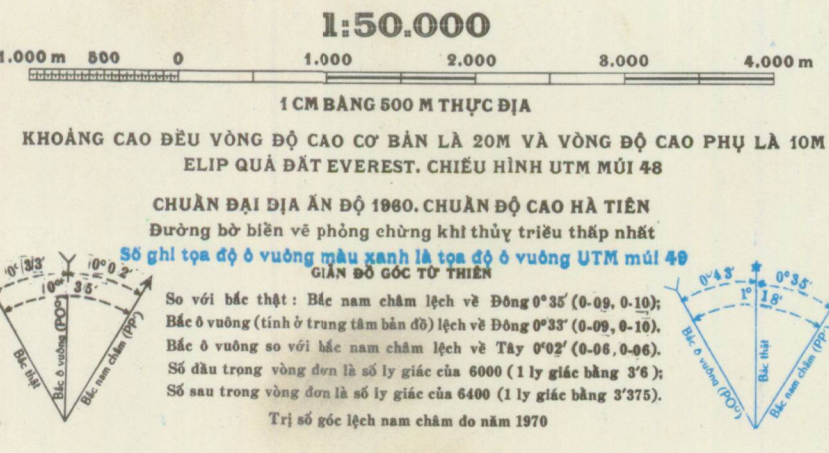
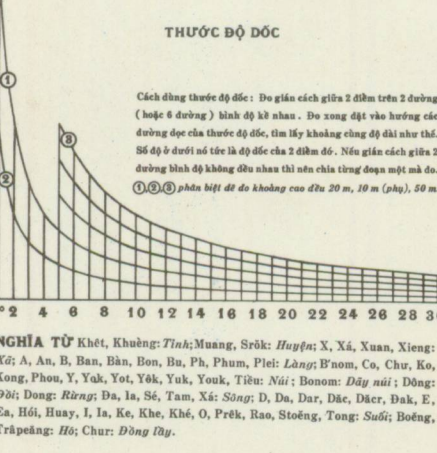




- | | | |
|-------------------------------|---|---|
| Bệnh viện, Trường học | ⊕ | ⊕ |
| Đình chùa lớn, Đình chùa nhỏ | ⊕ | ⊕ |
| Nhà thờ lớn, Nhà thờ nhỏ | ⊕ | ⊕ |
| Nhà máy | ⊕ | ⊕ |
| Bưu cục, Điện tín, Điện thoại | ⊕ | ⊕ |
| Sân kho, Kho xăng, Chạy xăng | ⊕ | ⊕ |
| Đài cao, Tháp cao | ⊕ | ⊕ |
| Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng | ⊕ | ⊕ |
| Lò gạch, vôi, Hầm mỏ | ⊕ | ⊕ |
| Băng chỉ đường, Băng tín | ⊕ | ⊕ |
| Mỏ, Mỏ xây | ⊕ | ⊕ |
| Lò cốt Chín; Núi, Tân tích | ⊕ | ⊕ |
| Trại muối ong, Hang động | ⊕ | ⊕ |
| Cột tín hiệu, Mốc địa giới | ⊕ | ⊕ |



- | | | |
|-----------------------|---|---|
| Cầu sắt | ⊕ | ⊕ |
| Cầu xây | ⊕ | ⊕ |
| Cầu gỗ | ⊕ | ⊕ |
| Cầu nhỏ | ⊕ | ⊕ |
| Bến phà | ⊕ | ⊕ |
| Bến lợ | ⊕ | ⊕ |
| Thác lớn, Thác nhỏ | ⊕ | ⊕ |
| Giếng | ⊕ | ⊕ |
| Dập xây, Dập đất | ⊕ | ⊕ |
| Guồng nước | ⊕ | ⊕ |
| Hồ sơ | ⊕ | ⊕ |
| Nguồn, Bể nước, Giếng | ⊕ | ⊕ |
| Nước đọng | ⊕ | ⊕ |



THƯỚC ĐỘ C

CAO ĐỘ

DIỆN CHỖ

BẢNG CHẬP

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU - QUẢN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Tải bản lần thứ nhất tại Đà Lạt tháng 3 năm 1978, theo bản đồ tỉ lệ 1:50.000 năm 1965.

Địa giới hành chính theo tỉ lệ năm 1976 và năm 1977.

NGHĨA TÍN 6533 III 1:50.000